

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán đầu tư xây dựng công trình:
Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất BVTV tại
thôn Nam Đông, xã Gio Sơn, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị (Giai đoạn 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/9/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 21/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường do hoá chất bảo vệ thực vật tồn lưu trên phạm vi cả nước;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 2564/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư: Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất BVTV tại thôn Nam Đông, xã Gio Sơn, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị;

Xét đề nghị của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 471/TTr-TTQT ngày 17/11/2017 và Thông báo kết quả thẩm định tại văn bản số 1528/SXD-HTKT ngày 08/11/2017 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình: Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất BVTV tại thôn Nam Đông, xã Gio Sơn, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1), với các nội dung như sau:

1. Tên công trình: Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất BVTV tại thôn Nam Đông, xã Gio Sơn, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1).

2. Loại, cấp công trình: Hạ tầng kỹ thuật, Cấp IV.

3. Thuộc dự án: Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất BVTV tại thôn Nam Đông, xã Gio Sơn, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

4. Tên chủ đầu tư: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị.

Địa chỉ: Phường Đông Lương, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

5. Địa điểm xây dựng: thôn Nam Đông, xã Gio Sơn, huyện Gio Linh và Nông trường cao su Côn Tiên, xã Hải Thái, huyện Gio Linh.

6. Nhà thầu lập thiết kế BVTC và Dự toán công trình: Công ty Cổ phần Tư vấn Tài nguyên và Môi trường.

7. Đơn vị thẩm định thiết kế BVTC và Dự toán: Sở Xây dựng.

8. Nội dung, quy mô đầu tư xây dựng và giải pháp thiết kế:

8.1. Hạng mục: *Xử lý tồn lưu thuốc BVTV tại thôn Nam Đông, xã Gio Sơn, huyện Gio Linh và Nông trường cao su Côn Tiên, xã Hải Thái, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị:*

8.1.1. Xử lý tồn lưu thuốc BVTV tại thôn Nam Đông, xã Gio Sơn, huyện Gio Linh và Nông trường cao su Côn Tiên, xã Hải Thái, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị bằng phương pháp sau:

*** Phương pháp đốt:**

Quy trình xử lý bằng phương pháp đốt được tiến hành như sau: Thuốc BVTV tồn đọng còn nguyên dạng và đất nhiễm rất nặng sau khi đào xúc được đóng gói đúng theo tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành, tránh phát tán ô nhiễm thứ cấp. Sau đó, đất ô nhiễm được vận chuyển lên xe chuyên dụng, kẹp chì niêm phong và chuyển đến đơn vị có đủ điều kiện hành nghề xử lý chất thải nguy hại (trong đó có mã xử lý hóa chất BVTV) theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại để đốt theo đúng quy định.

*** Phương pháp oxy hoá:**

Bản chất của phương pháp là sử dụng các hóa chất có tính oxy hóa mạnh H_2O_2 kết hợp với hợp chất Fe^{2+} (phản ứng Fenton) để phân hủy thuốc BVTV thành các chất có phân tử thấp hơn, các chất không độc hoặc kém độc hơn như: CO_2 , H_2O

Xử lý đất bị ô nhiễm tồn dư thuốc BVTV, cải tạo và phục hồi môi trường bằng phương pháp hoá học: Sử dụng hoá chất có tính oxy hóa mạnh H_2O_2 kết hợp với chất Fe^{2+} (phản ứng Fenton) để phân hủy hoá chất BVTV theo các tỷ lệ khác nhau: tỷ lệ 1 (22kg ($FeSO_4.7H_2O$) và 44 lít (H_2O_2)/ $1m^3$ đất nhiễm) và tỷ lệ 2 (15kg ($FeSO_4.7H_2O$) và 30 lít (H_2O_2)/ $1m^3$ đất nhiễm)

8.1.2. Khối lượng xử lý cụ thể như sau:

*** Kho thuốc tại thôn Nam Đông, xã Gio Sơn, huyện Gio Linh:**

+ **Khu vực ô nhiễm nặng:** Tổng diện tích xử lý $76,4 m^2$, độ sâu xử lý trung bình là 1,9 m. Trong đó, thể tích đất được xử lý theo tỷ lệ 1 là $91,6 m^3$, tỷ lệ 2 là $53,4 m^3$.

+ **Khu vực ô nhiễm trung bình:** Tổng diện tích đất cần xử lý $134,9 m^2$, độ sâu xử lý trung bình là 1,5 m. Trong đó, thể tích đất được xử lý theo tỷ lệ 1 là $136,3 m^3$, tỷ lệ 2 là $67,5 m^3$.

+ **Khu vực ô nhiễm nhẹ:** Tổng diện tích đất cần xử lý $195,4 m^2$, độ sâu xử lý trung bình là 1,2 m. Trong đó, thể tích đất được xử lý theo tỷ lệ 2 là $231,2 m^3$.

* Kho thuốc tại Nông trường cao su Cồn Tiên, thôn Trung An, xã Hải Thái, huyện Gio Linh:

+ *Khu vực ô nhiễm nền kho*: Tổng diện tích cần xử lý là $7,7 \text{ m}^2$, độ sâu xử lý trung bình là $2,5 \text{ m}$. Trong đó, thể tích đất được xử lý theo phương pháp đốt $3,8 \text{ m}^3$; theo tỷ lệ 1 là $9,3 \text{ m}^3$, tỷ lệ 2 là $6,1 \text{ m}^3$.

+ *Khu vực ô nhiễm nặng*: Tổng diện tích cần xử lý $114,8 \text{ m}^2$, độ sâu xử lý trung bình là $1,9 \text{ m}$. Trong đó, thể tích đất được xử lý theo tỷ lệ 1 là $149,9 \text{ m}^3$, tỷ lệ 2 là $68,6 \text{ m}^3$.

+ *Khu vực ô nhiễm trung bình*: Tổng diện tích cần xử lý 174 m^2 , độ sâu xử lý trung bình là $1,5 \text{ m}$. Trong đó, thể tích đất được xử lý theo tỷ lệ 1 là $175,4 \text{ m}^3$, tỷ lệ 2 là $86,6 \text{ m}^3$.

+ *Khu vực ô nhiễm nhẹ*: Tổng diện tích cần xử lý $218,5 \text{ m}^2$, độ sâu xử lý trung bình là $1,2 \text{ m}$. Trong đó, thể tích đất được xử lý theo tỷ lệ 2 là $262,1 \text{ m}^3$.

* Toàn bộ đất nhiễm sau khi xử lý được cải tạo và phục hồi bằng phương pháp trộn vôi bột và phân vi sinh với tỷ lệ: 15 kg vôi bột và 20 kg phân vi sinh/ 1 m^3 đất nhiễm; sau đó được hoàn trả về vị trí ban đầu có ngăn cách với lớp đất cũ bằng lớp màng HDPE.

8.2. Hạng mục: Quan trắc sau xử lý:

Được thực hiện trong vòng 01 năm sau khi kết thúc quá trình xử lý toàn bộ khu vực đất bị ô nhiễm.

- Chỉ tiêu quan trắc: Nồng độ hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ trong đất.

- Tổng số mẫu quan trắc: 40 mẫu, trong đó:

+ Kho thuốc tại thôn Nam Đông, xã Gio Sơn, huyện Gio Linh: 02 lần quan trắc định kỳ (06 tháng/01 lần). Tổng số mẫu quan trắc: 20 mẫu.

+ Kho thuốc tại Nông trường cao su Cồn Tiên, thôn Trung An, xã Hải Thái, huyện Gio Linh: 02 lần quan trắc định kỳ (06 tháng/01 lần). Tổng số mẫu quan trắc: 20 mẫu.

9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

- QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất;

- QCVN 54:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng xử lý hoá chất bảo vệ thực vật hữu cơ khó phân huỷ tồn lưu theo mục đích sử dụng đất;

- QCVN 15:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về dư lượng thuốc BVTV trong đất;

- TCVN 5297:1995 - Chất lượng đất - Lấy mẫu: Yêu cầu chung;

- TCVN 5992: 1995 - Chất lượng nước - Lấy mẫu: Hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định, quy phạm hiện hành khác có liên quan.

10. Giá trị dự toán xây dựng công trình: 6.912.947.000 đồng.

(Sáu tỷ, chín trăm mười hai triệu, chín trăm bốn mươi bảy ngàn đồng)

Trong đó:

Chi phí xây dựng:	5.041.651.000	đồng;
Chi phí quản lý dự án:	126.637.000	đồng;
Chi phí tư vấn:	685.207.000	đồng;
Chi phí GPMB:	250.000.000	đồng;
Chi phí khác:	478.277.000	đồng;
Chi phí dự phòng:	331.175.000	đồng;

11. Nguồn vốn thực hiện dự án: Nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường Trung ương, địa phương và các nguồn vốn huy động khác.

12. Hình thức quản lý: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2017 - 2018.

Điều 2. Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị thực hiện công khai hóa thông tin đầy đủ theo quy định của pháp luật để phục vụ công tác giám sát đầu tư của cộng đồng, tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng.

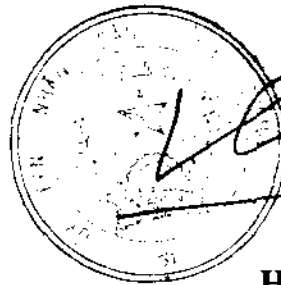
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Gio Linh, Giám đốc Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu thi hành Quyết định này./. *th*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, MT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *th*



Hà Sỹ Đồng

TỔNG DỰ TOÁN - GIAI ĐOẠN 1
DỰ ÁN: XỬ LÝ, CẢI TẠO VÀ PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG TỒN LƯU HOÁ CHẤT BẢO VỆ THỰC VẬT TẠI THÔN NAM ĐÔNG, XÃ GIO SƠN, HUYỆN GIO LINH, TỈNH QUẢNG TRỊ (GIAI ĐOẠN 1)

(Kèm theo Quyết định số 3251/QĐ-UBND ngày 23/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

TT	Khoản mục chi phí	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
I	Chi phí xây dựng	4.583.319.162	458.331.916	5.041.651.078
1.1	Phá dỡ tạo mặt bằng thi công	34.928.120	3.492.812	38.420.932
1.2	Xử lý đất ô nhiễm bằng phương pháp đốt	257.937.241	25.793.724	283.730.965
1.3	Xử lý đất ô nhiễm bằng phương pháp hóa học	4.226.546.568	422.654.657	4.649.201.225
1.4	Hoàn trả mặt bằng	63.907.233	6.390.723	70.297.956
II	Chi phí quản lý dự án	126.637.108	0	126.637.108
III	Chi phí giải phóng mặt bằng	250.000.000	0	250.000.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	622.915.825	62.291.583	685.207.408
4.1	Chi phí khảo sát địa hình	36.330.950	3.633.095	39.964.045
4.2	Chi phí khảo sát môi trường	266.912.000	26.691.200	293.603.200
4.3	Chi phí lập dự án	71.623.642	7.162.364	78.786.006
4.4	Chi phí thiết kế xây dựng	94.874.707	9.487.471	104.362.177
4.5	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	9.029.139	902.914	9.932.053
4.6	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	8.754.140	875.414	9.629.554
4.7	Lập HSMT và đánh giá HSDT thi công xây dựng	17.783.278	1.778.328	19.561.606
4.8	Chi phí giám sát thi công xây lắp	117.607.970	11.760.797	129.368.767
V	Chi phí khác	438.481.820	39.794.990	478.276.810
5.1	Chi phí hạng mục chung	137.499.575	13.749.957	151.249.532
5.2	Lệ phí thẩm định dự án	2.875.321	0	2.875.321
5.3	Phí thẩm định thiết kế xây dựng	5.774.982	0	5.774.982
5.4	Phí thẩm định dự toán xây dựng	5.591.649	0	5.591.649
5.5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu xây dựng	4.583.319	0	4.583.319
5.6	Chi phí kiểm toán độc lập	36.363.636	3.636.364	40.000.000
5.7	Chi phí thẩm tra, phê duyệt Quyết toán vốn	21.706.653	0	21.706.653
5.8	Chi phí bảo hiểm công trình	13.749.957	1.374.996	15.124.953
5.9	Chi phí lấy mẫu phân tích đánh giá hoàn thành dự án	45.704.000	4.570.400	50.274.400
5.10	Quan trắc sau xử lý	137.360.000	13.736.000	151.096.000
5.11	Chi phí rà phá bom mìn	27.272.727	2.727.273	30.000.000
VI	Chi phí dự phòng	301.067.696	30.106.770	331.174.465
	TỔNG CỘNG	6.322.421.612	590.525.258	6.912.946.869
	LÀM TRÒN	6.322.422.000	590.525.000	6.912.947.000

Bảng chữ: Sáu tỷ, chín trăm mười hai triệu, chín trăm bốn mươi bảy nghìn đồng